

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

29 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, TP HCM

Tel : (84-8) 38225063 / 38225955

Fax : (84-8) 38225060

Email: Navetco@hcmc.netnam.vn

Mã số thuế : 0300600417

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
SẢN XUẤT KINH DOANH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	9T ĐẦU NĂM 2016	NĂM 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		699,195,634,931	663,104,701,021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06)	02		909,789,713	146,793,087
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	698,285,845,218	662,957,907,934
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	520,306,284,777	437,522,990,789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ (20=10-11)	20		177,979,560,441	225,434,917,145
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,373,818,082	6,483,537,203
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	345,682,925	4,864,811,667
8. Chi phí bán hàng	25		48,718,144,961	110,170,463,005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		82,839,484,348	56,447,819,435
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25+26))	30		52,450,066,289	60,435,360,241
11. Thu nhập khác (TK 711)	31		753,363,636	947,224,954
12. Chi phí khác (TK 811)	32		2,544,822,734	8,622,960,186
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,791,459,098)	(7,675,735,232)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50,658,607,191	52,759,625,009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	9,923,713,069	13,504,168,743
16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi tức sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51+52)	60		40,734,894,122	39,255,456,266
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			2,089
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			2,089

Ngày 31 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hải Thanh

Hồ Cảnh Sơn



PHẠM QUANG THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		559,594,055,147	536,852,171,042
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		209,071,129,916	224,918,399,553
1. Tiền	111	V.01	24,249,823,120	30,368,233,135
1. Tiền mặt tại quỹ			1,189,009,943	2,146,522,792
2. Tiền gửi Ngân hàng			23,060,813,177	28,221,710,343
- Tiền gửi Ngân hàng Ngoại tệ			4,603,423,926	3,439,480,068
- Tiền đồng Việt Nam			18,457,389,251	24,782,230,275
3. Tiền đang chuyển			0	0
2. Các khoản tương đương tiền	112		184,821,306,796	194,550,166,418
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		151,075,515,519	104,289,881,501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		98,177,273,916	49,342,549,358
2. Trả trước cho người bán	132		33,598,353,331	32,544,173,943
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	24,393,704,504	22,742,131,999
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,093,816,232)	(338,973,799)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		199,447,409,712	203,263,639,955
1. Hàng tồn kho	141	V.04	199,447,409,712	209,156,133,623
Nguyên liệu tồn kho			55,924,301,864	57,599,066,954
Công cụ, dụng cụ tồn kho			1,999,660,414	968,447,964
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			8,033,408,003	8,249,751,400
Thành phẩm tồn kho			53,248,373,440	53,146,503,985
Hàng hoá tồn kho			80,241,665,991	89,192,363,320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(5,892,493,668)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		-	4,380,250,033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	4,380,250,033
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		356,188,424,110	259,737,635,620
(200= 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		89,856,276,453	87,882,984,823
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	89,856,276,453	87,882,984,823
- Nguyên giá	222		244,157,739,747	210,285,655,494
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(154,301,463,294)	(122,402,670,671)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
3. TSCĐ Vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		222,818,390	222,818,390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(222,818,390)	(222,818,390)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		-	-
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		112,288,668,819	75,453,182,543
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242	V.07	112,288,668,819	75,453,182,543
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		148,200,000,000	91,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		148,200,000,000	91,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		5,843,478,838	5,401,468,254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5,843,478,838	5,401,468,254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		915,782,479,257	796,589,806,662
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		656,630,906,486	583,192,601,653
I. NỢ NGẮN HẠN	310		656,630,906,486	583,192,601,653
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		65,696,165,282	66,186,581,934
2. Người mua trả tiền trước	312		2,967,608,850	37,415,540,873
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	1,794,336,879	5,256,927,384
4. Phải trả người lao động	314		15,582,162,864	10,500,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		59,342,021,000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		83,372,298,940	79,231,891,579
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	284,241,934,975	292,900,281,887
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		148,200,000,000	91,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(4,565,622,304)	701,377,996
II. NỢ DÀI HẠN	330		-	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		259,151,572,771	213,397,205,009
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.11	258,014,573,671	211,799,705,909
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-325,850,000	-312,550,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28,264,486,437	28,264,486,437
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53,053,223,589	12,340,087,467
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		17,022,713,645	11,507,682,005
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		1,136,999,100	1,597,499,100

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1,136,999,100	1,597,499,100
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		915,782,479,257	796,589,806,662

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (hàng DTQG)		148,702,789,333	153,286,969,333

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Hải Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Cảnh Sơn

Ngày 31 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM QUANG THÁI

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ 01/01/2016 ĐẾN 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	9T ĐẦU NĂM 2016	NĂM 2015
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	50,658,607,191	52,759,625,009
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	31,898,792,623	35,056,071,821
- Các khoản dự phòng	3	(1,137,651,235)	643,789,214
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	6,028,135,157	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(747,909,090)	(7,045,752,274)
- Chi phí lãi vay	6		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	86,699,974,646	81,413,733,770
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(46,785,634,018)	(22,061,303,468)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	9,708,723,911	(66,193,693,355)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay p. trả, thuế TN phải nộp)	11	75,262,473,576	147,358,177,985
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	442,010,584	3,632,022,547
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13,005,455,995)	(15,076,889,509)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	7,848,777,721
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(81,415,158,970)	(3,746,190,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30,906,933,734	133,174,635,691
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(37,259,292,678)	(81,250,454,443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	747,909,090	664,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(57,200,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,760,980,217	6,381,206,819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87,950,403,371)	(74,204,702,169)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	212,800,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	(226,100,000)	(159,600,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	57,200,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,990,500,000)	(12,790,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41,196,200,000	(12,950,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (M20+M30+M40)	50	(15,847,269,637)	46,019,933,522
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	224,918,399,553	178,891,816,031
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (M50+M60+M61)	70	209,071,129,916	224,911,749,553

LẬP BIỂU



Đỗ Thị Hải Thanh

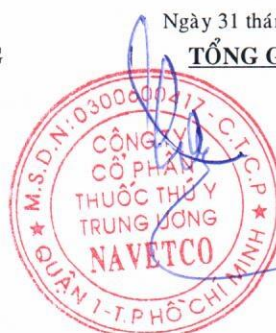
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Cảnh Sơn

Ngày 31 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ 01/01/2016 ĐẾN 30/9/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất - Thương mại - Dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản;
 - Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y và thú y ts. Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y ts;
 - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y);
 - Hoạt động về y tế khác chưa được phân vào đâu: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản;

II- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng hệ thống kế toán VN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ K
3. Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: Tiếng Việt;
4. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

III- Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực KTVN và các quy định hiện hành khác;
2. Năm tài chính: Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo KQHDKD.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm CP mua, CP chế biến và CP trực tiếp khác
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: phương pháp bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ = giá mua + chi phí lắp đặt + vận chuyển

- Phương pháp khấu hao: khấu hao theo phương pháp đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

- Mọi khoản phải trả được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng nhằm có kế hoạch chi trả theo đúng quy định của Nhà nước

- Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí thực tế phát sinh. Cuối niên độ, kế toán thực hiện quyết toán các khoản chi phí thực tế phát sinh

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn CSH được hạch toán chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phát sinh từ các giao dịch được xác định sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	184,821,306,796	194,550,166,418
- Ngân hàng GP	15,321,306,796	19,674,824,770
- Ngân hàng Nông nghiệp	125,000,000,000	159,825,175,230
- Ngân hàng Ngoại thương	20,000,000,000	5,050,166,418
- Ngân hàng BIDV	15,000,000,000	
- Ngân hàng Việt Bank	9,500,000,000	10,000,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho mượn hàng Hàng dự án	10,786,464,983	17,052,739,319
CP cổ phần hóa		1,292,566,402
Tạm ứng	1,959,255,000	1,018,011,000
Ký quỹ	9,483,418,232	1,733,141,232
Thuê mặt bằng	447,000,000	
Đề tài	1,136,999,100	1,597,499,100
BHXXH chuyển kỳ sau	580,567,189	48,174,946
Cộng	24,393,704,504	22,742,131,999

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
Nguyên giá tài sản cố định				
Số dư đầu năm	51,385,668,168	129,235,019,975	29,664,967,351	210,285,655,494
- Mua trong năm	28,372,659,247	4,603,052,490	2,621,618,182	35,597,329,919
- Đầu tư XD CB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Giảm khác			1,502,427,276	1,502,427,276

Số dư cuối năm	79,758,327,415	133,838,072,465	30,784,158,257	244,380,558,137
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	22,306,923,164	83,146,243,088	16,949,504,419	122,402,670,671
- Khấu hao trong năm	12,742,918,095	17,300,509,318	3,357,792,486	33,401,219,899
- Giảm khác			1,502,427,276	1,502,427,276
Số dư cuối năm	35,049,841,259	100,446,752,406	18,804,869,629	154,301,463,294
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				-
1. Đầu kỳ	29,078,745,004	46,088,776,887	12,715,462,932	87,882,984,823
2. Cuối kỳ	44,708,486,156	33,391,320,059	11,979,288,628	90,079,094,843

7. Chi phí XDCB dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công trình kho DTQG	16,992,245,545	8,296,213,905
- Công ty TVXD&PTNT1	1,090,951,100	1,090,951,100
- Công ty Hợp Phát	321,765,964	291,220,964
- Công ty Đông Phương	15,115,445,281	6,631,652,641
- Cục quản lý XD công trình	4,659,200	4,659,200
- CTCP tư vấn cnghe và ĐTXD VN	46,790,000	46,790,000
- Thù lao QBL dự án	412,634,000	230,940,000
Công trình kho vaccine	95,296,423,274	67,156,968,638
- Công ty Đông Phương	74,212,127,819	47,194,759,819
- Thù lao	1,203,000,000	400,000,000
- Công ty Hợp Phát	4,272,684,545	3,953,597,909
- Công ty CP đầu tư xây dựng số 5	15,481,338,183	15,481,338,183
- Công ty tư vấn XD tổng hợp	127,272,727	127,272,727
Cộng	112,288,668,819	75,453,182,543
8. Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền thuê đất khu CN VN-Sing	5,778,399,579	3,807,971,646
- Cp trại Củ Chi		1,497,590,333
- Công cụ dụng cụ	65,079,259	95,906,275
CỘNG	5,843,478,838	5,401,468,254
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra		
- Thuế TNDN	1,367,917,383	1,824,168,743
- Thuế TN cá nhân	426,419,496	3,432,758,641
- Tiền thuê đất		
- Tiền thuế môn bài, phạt thuế		
Cộng	1,794,336,879	5,256,927,384
10. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn kt	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	1,763,926,914	1,625,552,090
- Phải trả về CPH	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Mượn vật tư hàng hóa		7,791,420,780

Phí DTQG	3,320,652,558	2,168,996,558
Chia cổ tức		15,968,745,000
Nghiên cứu vaccine	5,034,592	
Trợ cấp nghỉ việc	417,795,000	(19,537,750)
Phải trả khác	65,539,091	65,539,091
Giải phóng mặt bằng NĐC	27,293,460,691	30,000,000,000
Thử nghiệm vaccine PED Hàn Quốc	596,632,843	596,632,843
Hàng hóa gửi kho cty	250,778,893,286	234,702,933,275
Cộng	284,241,934,975	292,900,281,887

11 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ 01/01/2015	160,000,000,000	(159,600,000)	10,333,529,734	6,059,367,285
Tăng (Giảm) vốn		(152,950,000)		
Lãi trong năm				39,255,456,266
Trích quỹ			11,776,636,880	(17,664,955,320)
Chia cổ tức				(15,968,745,000)
Tăng (Giảm) khác			6,154,319,823	658,964,236
Số dư cuối kỳ 31/12/2015	160,000,000,000	(312,550,000)	28,264,486,437	12,340,087,467
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	160,000,000,000	(312,550,000)	28,264,486,437	12,340,087,467
Tăng (Giảm) vốn				
Lãi trong kỳ				
Trích quỹ				40,734,891,122
Tăng khác				(21,755,000)
Tăng do mua lại CP		212,800,000		
Giảm do bán CP quỹ		(226,100,000)		
Số dư cuối kỳ 30/9/2016	160,000,000,000	(325,850,000)	28,264,486,437	53,053,223,589

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh

	9T đầu năm 2016	năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	699,195,634,931	663,104,701,021
- Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	699,195,634,931	663,104,701,021
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	909,789,713	146,793,087
- Trong đó:		
+ Hàng bán bị trả lại	909,789,713	146,793,087
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	698,285,845,218	662,957,907,934
Trong đó:		

+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	698,285,845,218	662,957,907,934
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	520,306,284,777	437,522,990,789
Giá vốn của hàng hóa đã bán	520,306,284,777	437,522,990,789
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	4,571,688,561	6,483,537,203
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,225,836,814	6,381,206,819
- Chênh lệch tỷ giá	1,345,851,747	102,330,384
4. Chi phí tài chính	910,171,450	4,864,811,667
- Chiết khấu thanh toán	75,999,660	1,798,947,557
- Chi phí lãi vay		
- Chênh lệch tỷ giá	834,171,790	3,065,864,110
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	9,923,713,069	13,504,168,743

Ngày 31 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU



Đỗ Thị Hải Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Cảnh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM QUANG THÁI